TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/DS-ST
Ngày: 08 - 01 - 2021
V/v tranh chấp "hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Hai
2. Ông Nguyễn Văn Chót

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú – Thư ký Tòa án.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 195/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị Mỹ L, sinh năm: 1982; địa chỉ: 176/1 ấp AB, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn L1, sinh năm: 1978 và bà Đặng Thị L2, sinh năm: 1979; cùng địa chỉ: 57/2 ấp AH, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Thái B, sinh năm: 1977; địa chỉ: 176/1 ấp AB, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị Phan Thị Mỹ L và anh Nguyễn Thái B cùng uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1982; địa chỉ: 96/6 Lê Lợi, phường 4, Quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tố tụng theo văn bản Giấy uỷ quyền đề ngày 10/08/2020 và ngày 19/10/2020.

Chị N có mặt; ông L1 và bà L2 cùng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phan Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái B ủy quyền trình bày:

Trước năm 2018 chị L và ông L1, bà L2 đã có giao dịch mua bán thức ăn và thuốc thuỷ sản để nuôi tôm công nghiệp nhưng ông L1 và bà L2 đều đã thanh toán đầy đủ cho chị L. Sau đó hai bên tiếp tục mua bán, theo thể hiện của bảng chi tiết công nợ lập ngày 04/11/2019 thì từ ngày 26/10/2018 đến ngày 07/9/2019 ông L1, bà L2 nợ số tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản tổng công là 475.571.250

đồng. Ngày 11/09/2019 ông L1, bà L2 trả được 250.000.000 đồng. Vào ngày 12/9/2020 ông L1 và bà L2 có trả lại một số thuốc thuỷ sản do không dùng hết với tổng số tiền là 4.315.600 đồng và chị L đã có khấu trừ trực tiếp vào số tiền ông L1 và bà L2 còn nợ. Do đó sau khi khấu trừ 02 khoản nêu trên tổng số tiền ông L1 và bà L2 còn phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị L là 221.255.650 đồng. Ông L1 và bà L2 có ký tên vào *"Bảng chi tiết công nợ anh Út L1 An Nhơn từ ngày 26/10/2018 đến ngày 04/11/2019*" xác nhận số nợ nêu trên. Khi mua bán hai bên có thoả thuận khi kết thúc vụ nuôi tôm thì bên mua phải thanh toán tiền nhưng sau ngày 12/9/2019 khi hai bên không tiếp tục mua bán nữa thì ông L1, bà L2 không có trả tiền cho chị L.

Theo nội dung biên bản hoà giải trước đây chị chưa nêu rõ việc ông L1, bà L2 có trả lại một số thuốc thuỷ sản do không dùng hết cùng với việc trả một phần nợ gốc 250.000.000 đồng nên mới còn nợ lại 221.255.650 đồng.

Khi mua bán hai bên có thoả thuận khi kết thúc vụ nuôi tôm thì bên mua phải thanh toán tiền nhưng sau ngày 12/9/2019 khi hai bên không tiếp tục mua bán nữa thì ông L1, bà L2 không có trả tiền cho chị L.

Cũng theo nội dung hoà giải trước đây chị L có tạo điều kiện ông L1, bà L2 trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 21/10/2020 để trả tất nợ cho chị L. Tuy nhiên đến ngày 31/10/2020 ông L1 và bà L2 có trả được 55.000.000 đồng vào số nợ gốc. Và nhằm để tạo điều kiện cho ông L1 và bà L2 trả nợ nên chị L có tự nguyện chiết khấu cho ông L1 và bà L2 với số tiền 39.675.000 đồng trừ vào số nợ gốc. Do đó ông L1, bà L2 còn nợ lại chị L là 126.580.650 đồng.

Do đó chị L có lập 02 văn bản là "*Bảng chi tiết và xác nhận công nợ anh Út L1 – An Nhơn"* lập ngày 24/11/2020 và "*Biên bản thoả thuận nợ (v/v: xác nhận và thanh toán công nợ"* lập ngày 24/11/2020, ông L1 và bà L2 cũng đã tự nguyện ký tên xác nhận nợ vào 02 văn bản nêu trên. Do ông L1, bà L2 mua thức ăn và thuốc thuỷ sản để nuôi tôm công nghiệp chung, cùng hưởng lợi chung từ việc nuôi tôm, không ai hưởng lợi riêng mặt khác chính ông L1 và bà L2 cùng ký tên vào thừa nhận còn nợ chị L số tiền 126.580.650 đồng nên nay chị L yêu cầu ông L1 và bà L2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị L số tiền 126.580.650 đồng, chị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền nợ gốc là 94.675.000 đồng và xin rút toàn bộ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối ông L1 và bà L2.

Anh Bình là chồng chị L không có yêu cầu gì trong vụ án này, đồng ý để chị L khởi kiện đối với ông L1 và bà L2.

Theo nội dung bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn bà Đặng Thị L2 trình bày:

Bà và ông L1 đã nhận được các thông báo của Tòa án kèm theo các giấy tờ mà nguyên đơn khởi kiện do tòa án giao cho bà và ông L1.

Vào tháng 10/2018 anh L1 có trực tiếp đến hợp đồng với chị L để mua thức ăn và thuốc thuỷ sản để nuôi tôm công nghiệp. Bắt đầu mua bán vào ngày

26/10/2018 cho đến ngày 12/09/2019 thì hai bên không tiếp tục mua bán nữa. Mỗi lần giao thức ăn nuôi tôm có khi bà hoặc ông L1 hoặc nhân viên mà bà thuê để nuôi tôm đều có ký nhận vào hoá đơn giao hàng của chị L. Bà thừa nhận bà và ông Phạm Văn L1 có mua thức ăn nuôi tôm ở cửa hàng của chị Phan Thị Mỹ L từ ngày 26/10/2018 đến ngày 12/9/2020 với tổng số tiền là 471.255.650 đồng và có trả được 250.000.000 đồng, còn nợ lại là 221.255.650 đồng. Ngày 04/11/2019 chị L có lập "Bảng chi tiết công nợ anh út L1 An Nhơn" bà và ông L1 có cùng ký tên vào văn bản này. Từ ngày 04/11/2019 cho đến nay bà và ông L1 chưa trả được tiền cho chị L do đang gặp khó khăn về kinh tế. Bà cam kết bà và ông L1 trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 21/10/2020 sẽ có nghĩa vụ liên đới trả tất số tiền là 221.255.650 đồng cho chị L và hai bên tự thỏa thuận thương lượng mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà và ông L1 sống chung như vợ chồng cho đến nay khoảng 20 năm nhưng không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên bà và ông L1 cùng làm chung, ăn chung nuôi tôm công nghiệp chung, không có làm kinh tế riêng. Việc mua thức ăn nuôi tôm của chị L để phục vụ cho việc làm kinh tế chung của bà và ông L1 nên nay bà và ông L1 phải cùng có trách nhiệm liên đới trả số nợ này. Tại toà ngày 21/10/2020 bà và đại diện của chị L có thoả thuận trong thời hạn 15 ngày bà và ông L1 sẽ trả tất tiền cho chị L. Nhưng do không lo kịp nên chỉ trả được cho chị L 55.000.000 đồng vào ngày 31/10/2020. Phần còn lại bà sẽ cố gắng lo trả tất trong thời gian sớm nhất, nếu không lo kịp thì bà xin được trả tất vào tháng 3/2021 âm lịch.

Bị đơn ông Phạm Văn L1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không đồng ý cho Tòa án ghi ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của chị L (bút lục 48) nên không có lời trình bày.

Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Kiến nghị tòa án về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát chậm hơn so với quy định.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Phan Thị Mỹ L, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngộ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái Bình đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 86, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 không tham gia đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Xét về yêu cầu trả nợ của chị L: chị L và bà L2 thống nhất có mua thức ăn nuôi tôm của Đại lý Bình L với tổng số tiền 471.255.650 đồng, đã trả tổng công là 305.000.000 đồng, sau khi trừ chiết khấu với số tiền 39.675.000 đồng còn nợ lại 126.580.650 đồng, bà L2 thừa nhận chữ ký trong văn bản "Bảng chi tiết công nợ anh Út L1 An Nhơn từ ngày 26/10/2018 đến ngày 04/11/2019" do chị L

cung cấp là do bà và ông L1 ký. Do đó việc chị L khởi kiện yêu cầu ông L1 và bà L2 trả số tiền 126.580.650 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về cách thức trả nợ: Chị L yêu cầu trả một lần, còn bả L2 yêu cầu trả dần đến hết tháng 3/2021 âm lịch. Do bà L2 vi phạm nghĩa vũ trả tiền theo hợp đồng mua bán làm ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của chị L, yêu cầu trả dần của bà L2 không được chị L đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

Về trách nhiệm liên đới trả nợ của ông L1: ông L1, bà L2 giao kết hợp đồng mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản từ tháng 10/2018 với chị L, mục đích để cùng nuôi tôm chung tạo thu nhập phát triển kinh tế chung của ông L1 và bà L2. Mặc dù thời điểm giao kết hợp đồng và quá trình thực hiện việc mua bán giữa ông L1 và bà L2 sống chung như vợ chồng, không có thực hiện việc đăng ký kết hôn nhưng ông L1 và bà L2 vẫn làm kinh tế chung, không có làm kinh tế riêng bà L2 thừa nhận bà và ông L1 có ký tên bảng công nợ mà chị L cung cấp. Do đó, cần buộc ông L1 và bà L2 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho chị L là phù hợp.

Việc chị L khấu trừ số tiền 55.000.000 đồng và chiết khấu 39.675.000 đồng, tổng cộng là 94.675.000 đồng trừ vào nợ gốc nên xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 94.675.000 đồng và xin rút toàn bộ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối với ông L1 và bà L2 xét đây là sự tự nguyện của chị L nên ghi nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thái Bình là chồng chị L không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét.

Vì vậy đề nghị áp dụng các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 288, 385, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Mỹ L, buộc ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 có trách nhiệm liên đới trả cho chị L số tiền 126.580.650 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị L với số tiền 94.675.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi chậm trả với số tiền 20.200.641 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Mỹ L yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 trả tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thuỷ sản nên xác định đây là "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Phạm Văn L1 và và chị Đặng Thị L2 có nơi cư trú tại ấp An Hòa, xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: bị đơn ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không

có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông L1, bà L2.

[4] Về nội dung tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 31/08/2020 nguyên đơn chị Phan Thị Mỹ L yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mà ông L1, bà L2 đã mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản để nuôi tôm công nghiệp còn nợ là 221.255.650 đồng và 20.200.641 đồng tiền lãi chậm trả, tổng cộng là 241.456. 291 đồng. Đến ngày 26/11/2020 chị L có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể; chị L yêu cầu ông L1 và bà L2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền 126.580.650 đồng do ông L1 và bà L2 có trả được 55.000.000 đồng vào ngày 31/10/2020 và chị L tự nguyện chiết khấu cho ông L1 và bà L2 với số tiền 39.675.000 đồng, khấu trừ hai khoản này ông L1 và bà L2 còn nợ lại chị L 126.580.650 đồng.

[5] Về nghĩa vụ chứng minh của các đương sự trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị L cung cấp gồm: văn bản có tiêu đề "*Bảng chi tiết công nợ anh Út L1 An Nhơn từ ngày 26/10/2018 đến ngày 04/11/2019*" làm căn cứ chứng minh ông L1, bà L2 nợ số tiền 221.255.650 đồng. Đối với văn bản có tiêu đề "*Bảng chi tiết và xác nhận công nợ anh Út L1 – An Nhơn"* lập ngày 24/11/2020 và "*Biên bản thoả thuận nợ (v/v: xác nhận và thanh toán công nợ"* lập ngày 24/11/2020 sau khi ông L1, bà L2 trả 55.000.000 đồng và trừ đi số tiền chị L chiết khấu 39.675.000 đồng làm căn cứ chứng minh ông L1, bà L2 còn nợ 126.580.650 đồng. Chị L xác định trong các văn bản nêu trên ông L1 và bà L2 đều có ký tên xác nhận nợ.

- Đối với bị đơn ông Phạm Văn L1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa, từ chối viết bản khai, từ chối việc cho lời khai với Tòa án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời Tòa án cũng đã gửi đầy đủ bản sao các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, do Tòa án thu thập cho ông L1 nhưng ông L1 không đưa ra ý kiến phản đối về các chứng cứ mà chị L giao nộp cho Tòa án và do Tòa án thu thập, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa;

- Đối với bị đơn bà Đặng Thị L2 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng kể từ ngày 07/11/2020 và tại phiên tòa, không đưa ra ý kiến phản đối về các chứng cứ mà chị L giao nộp cho Tòa án và do Tòa án thu thập, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa, còn trước đó căn cứ vào bản khai ngày 21/10/2020, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 21/10/2020, biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2020 bà L2 thừa nhận bà và ông L1 cùng ký tên vào "*Bảng chi tiết công nợ anh Út L1 An Nhơn từ ngày 26/10/2018 đến ngày 04/11/2019*" mà chị L cung cấp cho Tòa và còn nợ chị L số tiền nợ gốc là 221.255.650 đồng, ngày 31/10/2020 trả được 55.000.000 đồng.

Như vậy qua trình bày của người đại diện của nguyên đơn và sự thừa nhận

của bị đơn bà L2, việc không phản đối của ông L1, bà L2 (kể từ ngày 07/11/2020) nên căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án công nhận các tài liệu chứng do nguyên đơn giao nộp thể hiện tại các Biên bản giao nhận chứng cứ ngày 01/10/2020 và ngày 26/11/2020 là có thật và là chứng cứ làm cơ sở xác định giữa chị L và ông L1, bà L2 có xác lập và thực hiệp hợp đồng mua bán tài sản. Đồng thời có đủ cơ sở xem xét hợp đồng mua bán tài sản được chị L và ông L1, bà L2 giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; các bên đều có năng lực pháp luật và năng L1 hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được công nhận theo quy định tại Điều 430 Bộ Luật Dân sự.

[6] Về nghĩa vụ trả tiền và trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền của ông L1 và bà L2:

Các chứng cứ mà chị L cung cấp như đã nêu ở trên là cơ sở mà để xác định ông L1 và bà L2 chưa thanh toán cho cho L số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ là 126.580.650 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả tiền khi đã kết thúc vụ nuôi tôm. Ông L1, bà L2 giao kết hợp đồng mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản từ tháng 10/2018 đến ngày 04/11/2019 với chị L, mục đích để cùng nuôi tôm chung tạo thu nhập phát triển kinh tế chung của ông L1 và bà L2. Mặc dù thời điểm giao kết hợp đồng và quá trình thực hiện việc mua bán giữa ông L1 và bà L2 chỉ sống chung như vợ chồng, không có thực hiện việc đăng ký kết hôn nhưng ông L1 và bà L2 vẫn làm kinh tế chung, không có làm kinh tế riêng như trình bày của bà L2, bà L2 cũng thừa nhận bà và ông L1 có ký tên bảng công nợ mà chị L cung cấp cho Tòa. Đồng thời căn cứ vào Biên bản xác minh ngày của Tòa án ngày 24/11/2020 có đủ cơ sở xác định: ông L1 và bà L2 chung sống như vợ chồng đã hơn 20 năm, hiện vẫn đang sinh sống cùng một nhà, cùng làm chung, ăn chung, không có làm kinh tế riêng; việc nuôi tôm công nghiệp do ông L1 và bà L2 cùng nuôi chung, hưởng lợi chung để lo cho gia đình không có ai làm riêng hay hưởng lợi riêng. Do đó, cần buộc ông L1 và bà L2 có trách nhiệm liên đới trả cho chị L số tiền 126.580.650 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 440, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Việc chị L rút yêu cầu khởi kiện đối với ông L1 và bà L2 đối với số tiền 94.675.000 đồng (một phần nợ gốc) và 20.200.641 đồng tiền lãi chậm trả, xét đây là sự tự nguyện của chị L nên cần đình chỉ yêu cầu này là phù hợp.

[8] Việc bà L2 yêu cầu được trả số tiền còn nợ chị L vào tháng 3/2021 âm lịch do đang gặp khó khăn về kinh tế. Xét thấy, bà L2 và ông L1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị L và yêu cầu này của bà L2 không được chị L chấp nhận nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà L2.

[9] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 430, 440, 288, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2. Buộc ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Phan Thị Mỹ L số tiền 126.580.650 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Mỹ L đối với ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 về số tiền 94.675.000 đồng (một phần nợ gốc) và 20.200.641 đồng (tiền lãi).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Phạm Văn L1 và bà Đặng Thị L2 có trách nhiệm liên đới chịu 6.329.000 đồng.

Chị Phan Thị Mỹ L được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.037.000 đồng theo biên lai thu số 0003132 ngày 30/9/2020.

3. Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phan Cẩm Nhung